

Số: 38/BC-TTKHCN

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ NĂM 2023

I. Đánh giá chung.

Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (Trung tâm) được thành lập theo Quyết định số 2677/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên Thành lập, trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ và Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Thực hiện theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Trung tâm đã xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2022 - 2025 trình cấp có thẩm quyền và được Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2025 của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở KH&CN tại Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/6/2022, cụ thể:

Loại hình đơn vị sự nghiệp: Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3)

Mức tự đảm bảo chi phi hoạt động thường xuyên của đơn vị (%): 96,73%

Năm 2023, Trung tâm được nhà nước giao thực hiện 10 nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, với tổng kinh phí: 1.800 triệu đồng

II. Đánh giá cụ thể.

1. Về tình hình thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng.

a) Về tổ chức bộ máy:

- Số phòng ban: 2 phòng
- Lãnh đạo Trung tâm: Giám đốc và 01 Phó Giám đốc.
- Trưởng phòng và 01 Phó trưởng Phòng Hành chính - Thông tin - Ứng dụng Chuyển giao Công nghệ.

- Trưởng phòng và 01 Phó trưởng Phòng Đo lường - Kiểm định - Hiệu chuẩn.

b) Về số lượng viên chức, lao động hợp đồng:

+ Số đầu năm:- Số lượng viên chức: 18 người.

- Số lượng hợp đồng lao động: 09 người.

- Số lượng cần để thực hiện công tác lãnh đạo quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành: 44 người (theo Đề án vị trí việc làm đang đợi cấp có thẩm quyền phê duyệt).

+ Số cuối năm: - Số lượng viên chức: 19 người.

- Số lượng hợp đồng lao động: 07 người.

+ Nguyên nhân tăng, giảm cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng:

- Giảm viên chức: 01 người (01 xin nghỉ)

- Tăng viên chức: 01 người tuyển dụng mới từ LDHD chuyển sang

- Giảm hợp đồng lao động: 01 người xin nghỉ+ 1 người tuyển dụng viên chức

c) Về thực hiện nhiệm vụ được giao

Nhiệm vụ dịch vụ sự nghiệp công

(1) Công bố, xuất bản, in phát hành ấn phẩm khoa học, kỹ thuật và công nghệ, kinh tế (sách, báo, tổng luận chuyên đề, bản tin, tạp chí). Kết quả: In, xuất bản, phát hành, công bố 04 số Ấn phẩm Thông tin KH&CN, đảm bảo tiến độ, chất lượng, mỗi số phát hành 500 quyển.

(2) Thông tin, phổ biến kiến thức về khoa học và công nghệ. Kết quả: Cập nhật 270 tin, bài, thông báo, công khai,... lên Trang thông tin điện tử và thiết kế, đăng 32 banner lên bảng tin điện tử của Sở; Tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính: Đã thu thập được 07 nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành được phê duyệt năm 2023. Thu thập 10 kết quả nhiệm vụ KH&CN được nghiệm thu và Cấp giấy chứng nhận; 05 đề tài dự án được ứng dụng kết quả thực hiện. Nộp về Cục Thông tin KH&CN quốc gia 08 kết quả thực hiện nhiệm vụ; Cập nhật thường xuyên, kịp thời vào cơ sở dữ liệu đề tài dự án khoa học và công nghệ. Sao lưu dữ liệu, tổng hợp báo cáo đề tài dự án quý I,II,III,IV gửi Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia theo đúng quy định.

(3) Dịch vụ thông tin, truyền thông (sản xuất phim, phóng sự, tin, bài), phổ biến kiến thức, triển lãm, hội chợ công nghệ, tổ chức sự kiện, hội chợ sách về khoa học và công nghệ. Kết quả: Thực hiện và phát sóng 12 chuyên mục KHCN và 01 phóng sự truyền truyền kỷ niệm ngày 18/5 phát trên Đài phát thanh - truyền hình Thái Nguyên đảm bảo tiến độ, nội dung, chất lượng âm thanh, hình



ảnh.... Phối hợp với các phòng chuyên môn của Sở thực hiện ghi hình, chụp ảnh, đưa tin trên Website của Sở.

(4) Dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ: Sản xuất chế phẩm E.M tại một số vùng trồng chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Kết quả: Tổ chức sản xuất và cấp phát được 6.000 lít chế phẩm vi sinh EM2 cho các hộ dân tham gia mô hình trên địa bàn một số xóm trồng chè của xã Tân Cương. Kết quả cây chè được bón bằng chế phẩm EM được đánh giá là sinh trưởng và phát triển tốt, cho năng suất và chất lượng vượt trội.

(5) Xây dựng và quản trị hạ tầng công nghệ thông tin khoa học và công nghệ. Kết quả: Theo dõi, giám sát tình trạng hoạt động của thiết bị định tuyến trong hệ thống công nghệ thông tin KH&CN; Kiểm tra tình hình hoạt động máy chủ lưu trữ dữ liệu của Sở, rà soát và phát hiện kịp thời các sự cố và kịp thời xử lý tránh để bị hỏng. Đã duy trì hoạt động cho hệ thống đường truyền và các máy chủ, thiết bị định tuyến (router), thiết bị chuyển mạch (Switch) của Sở KH&CN hoạt động ổn định; Đảm bảo việc truy cập vào trang thông tin điện tử và các phần mềm chuyên dùng của Sở ổn định.

(6) Xây dựng và quản trị hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ. Kết quả: Quản trị, vận hành hệ thống thông tin KH&CN; rà soát các lỗ hổng bảo mật của hệ thống; sao lưu dữ liệu của hệ thống thông tin KH&CN.

(7) Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường. Kết quả: Theo dõi điều kiện môi trường phòng bảo quản chuẩn đo lường, xuất nhập chuẩn phục vụ công tác, bảo trì bảo dưỡng thiết bị; Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm chuẩn đo lường định kỳ năm 2023 (*thực hiện kiểm định/hiệu chuẩn được 43 thiết bị đo lường*)

(8) Kiểm định phương tiện đo, chuẩn đo lường (*Phục vụ Quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra*). Kết quả: Tham gia phục vụ 5 đoàn kiểm tra về tiêu chuẩn đo lường, chất lượng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Tiến hành thanh tra, kiểm tra được 30 cơ sở.

(9) Hoạt động Thống kê khoa học và công nghệ. Kết quả: Điều tra, thống kê tại 58 cơ quan, đơn vị; các cơ quan, đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu vào phiếu điều tra. Xây dựng báo cáo đầy đủ thông tin, số liệu được tổng hợp theo bảng biểu, đúng quy định của Thông tư 15 gửi Sở Khoa học và Công nghệ và Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia theo đúng yêu cầu về nội dung, tiến độ đề ra.

(10) Thông báo hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại: Cập nhật được 376 tin cảnh báo TBT trên trang thông tin điện tử của Sở KH&CN

Kết quả hoạt động dịch vụ

a) *Thực hiện các hoạt động dịch vụ về hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, đo điện trở nối đất cho các tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:*

- Thực hiện dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử: Hoạt động kiểm tra máy X quang (*máy X quang chẩn đoán tổng hợp, máy X quang tăng sáng truyền hình, máy CT Scanner*) được 73 thiết bị; thực hiện kiểm xạ được 105 phòng và thiết bị bức xạ; đo an toàn bức xạ cho 05 nguồn phóng xạ.

- Hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động:

+ Thiết bị nâng các loại: 337 thiết bị.

+ Thiết bị áp lực: 269 thiết bị.

- Hoạt động dịch vụ Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng: Thực hiện kiểm định được 5.715 phương tiện các loại (*cân, áp kế, huyết áp kế, điện tim, điện não, cột đo xăng dầu, nhiệt ẩm kế, công tơ điện, ...*).

- Hoạt động thử nghiệm: Thực hiện đo thử nghiệm điện trở nối đất cho 436 tổ chức và các cá nhân.

- Kiểm định đối chứng đồng hồ đo nước lạnh: 1.023 chiếc.

- Kiểm định đối chứng công tơ điện: 828 chiếc 1 pha kiểu cơ khí, 1.951 chiếc 1 pha điện tử, 1.522 chiếc 3 pha kiểu điện tử; Đánh giá, phân loại được 20.000 chiếc công tơ điện 1 pha kiểu cảm ứng

b) *Doanh thu từ hoạt động dịch vụ đạt 3,829 tỷ đồng.*

2. Về giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị.

Đơn vị được cơ quan cấp trên giao quyền tự chủ tài chính là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3) theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

3. Về thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị.

a) Về các khoản thu sự nghiệp, thu phí, thu từ nguồn NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ:

- Các khoản thu hoạt động dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định, gồm: Hoạt động dịch vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng



dụng năng lượng nguyên tử; Hoạt động kiểm định về an toàn lao động; Thực hiện kiểm định đối chứng; Lĩnh vực Hoạt động dịch vụ Ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin: Duy trì trang thông tin điện tử; Lưu trữ vận hành trang Website ...

- Khoản thu do Nhà nước giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN:

T T	Tên dịch vụ	Kinh phí (đồng)
1	Công bố, xuất bản, in phát hành ấn phẩm khoa học, kỹ thuật và công nghệ, kinh tế (sách, báo, tổng luận chuyên đề, bản tin, tạp chí).	232.000.000
2	Thông tin, phổ biến kiến thức về khoa học và công nghệ.	33.000.000
3	Dịch vụ thông tin, truyền thông (sản xuất phim, phóng sự, tin, bài), phổ biến kiến thức, triển lãm, hội chợ công nghệ, tổ chức sự kiện, hội chợ sách về khoa học và công nghệ.	234.000.000
4	Dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ: Sản xuất và ứng dụng chế phẩm sinh học E.M tại một vùng trồng chè theo hướng hữu cơ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	244.000.000
5	Xây dựng và quản trị hạ tầng công nghệ thông tin khoa học và công nghệ.	287.000.000
6	Xây dựng và quản trị hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ.	231.000.000
7	Hoạt động thống kê khoa học và công nghệ gồm: Điều tra thống kê khoa học và công nghệ, Hoạt động nghiệp vụ thống kê KH&CN.	64.000.000
8	Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường	363.000.000
9	Kiểm định phương tiện đo, chuẩn đo lường (<i>Phục vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ</i>)	60.000.000
10	Thông báo hỏi đáp của Việt Nam và hàng rào kỹ thuật trong thương mại	52.000.000
	Tổng cộng	1.800.000.000

- Số thực hiện đến 31/01/2024 : 1.760.900.535 đồng

- Số không sử dụng hết trả lại NSNN : 39.099.465 đồng

b) Về nguồn thu, chi thường xuyên:

- Nguồn thu:

+ Dự toán thu: 3.400.000.000 đồng

+ Số đạt được: 3.829.551.873 đồng

- Chi thường xuyên:

+ Dự toán chi: 3.200.000.000đ

+ Số thực hiện: 3.619.368.924đ

c) Chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ, trong đó:

- Trích Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp từ lợi nhuận: 19,168 triệu đồng.

- Trích Khấu hao vào Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: 181.97 triệu đồng.

- Quỹ phúc lợi: 57,5 triệu đồng

- Quỹ khen thưởng: 9,58 triệu đồng

d) Về chi trả thu nhập tăng thêm trong năm: 0

đ) Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ: Trung tâm đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 phù hợp với quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 và Thông tư số 56/2022/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

e) Các biện pháp tiết kiệm chi và tăng thu.

g) Thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn:

(Biểu báo cáo số liệu kèm theo)

Ngày 27 tháng 2 năm 2024

Người lập báo cáo



Phạm Thị Hồng Điệp



GIAM ĐỐC

Trương Anh Tuấn



**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo 38/BC-KHCN ngày 27 tháng 02 năm 2024)

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người			
1	Số cán bộ, viên chức	Người	21	19	
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người	09	07	
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Triệu đồng			
III	Nguồn tài chính	Triệu đồng		5.630	
A	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên</i>				
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ		1.800	1.760	
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)				
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				



	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)			210	
4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)				
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)				
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)				
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)			3.830	
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công		1.800	1.760	
IV	Chi thường xuyên				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương			803	
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				



	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp			957	
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí				
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên			10	
6	Trích khấu hao tài sản cố định			182	
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)				
10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công			1.760	
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)				
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>				
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			19	
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập			10	
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc			67	



	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
	lợi				
4	Quỹ cải cách tiền lương			64	
5	Trích Quỹ khác (nếu có)			10	
	<i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i>				
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	triệu đồng			
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần			
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng			
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng			
B	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (Chi dịch vụ)</i>			3.437	
	Chi phí giá vốn hàng bán	Triệu đồng		1.283	
	Chi phí quản lý của HĐ SXKD Dịch vụ			2.154	
1	Nguồn thu				
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)				
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên				
c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ				



	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
	theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ				
	<i>(Chi tiết từng nguồn kinh phí như số thứ tự 1 nêu trên)</i>				
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Triệu đồng			
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				